

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 225/QĐ-ĐHTĐ ngày 15 tháng 5 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

- Tên chương trình: Quản lý đất đai
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Ngành đào tạo: Quản lý đất đai
- Mã ngành: 7850103
- Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo kỹ sư Quản lý đất đai có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, giao tiếp xã hội tốt, có khả năng làm việc độc lập và ứng dụng các kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn thuộc ngành Quản lý đất đai.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Có kiến thức sâu, rộng và tiếp cận nhanh các vấn đề trong lĩnh vực Quản lý đất đai;
- Giải quyết những vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực Quản lý đất đai và các lĩnh vực liên quan;
- Có kỹ năng chuyên môn, tin học, ngoại ngữ tốt để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực quản lý đất đai.
- Yêu nghề, có trách nhiệm trong công việc và có đạo đức nghề nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

K1: Vận dụng các kiến thức về lý luận chính trị, Quốc phòng - An ninh thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật Nhà nước liên quan đến công tác quản lý đất đai.

K2: Hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về toán học, khoa học xã hội, pháp luật đại cương, công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong công tác quản lý đất đai.



2.1.2. Kiến thức chuyên môn

K3: Vận dụng kiến thức nền tảng của ngành Quản lý đất đai ứng dụng vào thực tiễn liên quan đến luật đất đai, công nghệ thông tin và kỹ thuật công nghệ mới.

K4: Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên môn như hệ thống Quản lý nhà nước về đất đai, đăng ký, thống kê đất đai, thanh tra đất đai, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông thôn và đô thị, đo đạc địa chính, kỹ thuật bản đồ số, cơ sở dữ liệu đất đai, thị trường bất động sản, nông nghiệp đô thị, ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên – môi trường, lĩnh vực nông nghiệp sạch, kinh tế đất đai,...

K5: Phân tích và đánh giá cấu trúc đất, môi trường đất: thổ nhưỡng, phì nhiêu đất, bạc màu đất, hệ sinh thái đất ngập nước, đánh giá đất, nông nghiệp sạch, quản lý đánh giá tác động môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu.

K6: Vận dụng được các kiến thức về bản đồ, trắc địa, đo đạc, xử lý số liệu xây dựng bản đồ địa chính, các loại bản đồ chuyên đề khác, hệ thống định vị toàn cầu, GIS, viễn thám, phân tích, thiết kế cơ sở dữ liệu đất đai, quản lý thông tin đất đai phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất.

K7: Vận dụng các kiến thức chuyên môn vào kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ quan địa phương: thực tập tốt nghiệp, thực tập thực tế ngành quản lý đất đai.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng mềm

S8: Biết kỹ năng nghiên cứu khoa học (khảo sát tài liệu, phân tích, đánh giá, vận dụng các công trình khoa học).

S9: Sử dụng tốt tin học văn phòng, khai thác internet, soạn thảo và lưu trữ văn bản đáp ứng công việc cơ bản. Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ TOEIC ≥ 450 điểm) để trao đổi thông tin về các chủ đề thông dụng và đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công tác.

S10: Ứng xử linh hoạt trong giao tiếp, thuyết trình và đánh giá kết quả chuyên môn của bản thân và đồng nghiệp

2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

S11: Sử dụng thành thạo các phần mềm và máy đo đạc chuyên ngành phục vụ công tác đo vẽ thành lập bản đồ địa chính, xây dựng và biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên đề khác, ... phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

S12: Thành thạo trong công tác đăng ký đất đai, thống kê, kiểm kê đất đai, thanh tra đất đai, quy hoạch sử dụng đất,...

S13: Có kỹ năng xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn của ngành Quản lý đất đai một cách phù hợp,

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

C14: Ý thức trách nhiệm công dân tốt, hết lòng phục vụ tổ quốc, lối sống lành mạnh phù hợp bản sắc dân tộc; Có thái độ cộng tác, khách quan, công bằng trong công việc và cuộc sống;

C15: Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ; hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc cũng như lập kế hoạch điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn; không ngừng học tập nâng cao trình độ; Năng động, sáng tạo, sẵn sàng làm việc độc lập, khoa học, tự học hỏi, tìm kiếm, cập nhật sử dụng thông tin trong giải quyết công việc;

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Kỹ sư Quản lý đất đai có thể đảm nhận các vị trí như sau:

- Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan UBND các cấp, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đất đai cấp huyện; Các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc sở Tài nguyên và Môi trường, sở Kế hoạch và Đầu tư, sở Khoa học và Công nghệ, sở Nội vụ, sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sở Xây dựng; các cơ quan trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tổng cục Quản lý đất đai, Viện Nghiên cứu Quản lý đất đai, Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ, Viện Quy hoạch thiết kế nông nghiệp, Hội Trắc địa bản đồ Việt Nam; Cục Viễn thám Quốc gia; Hội Khoa học đất; Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn...

- Chuyên viên tư vấn tại các công ty như: Công ty đo đạc, Công ty môi giới và thẩm định giá bất động sản; các dự án liên quan đến đất đai và bất động sản...

- Cán bộ nghiên cứu, giảng viên tại các Viện, trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Người học sau khi tốt nghiệp đại học ngành Quản lý đất đai có thể tiếp tục học tập ở các bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) chuyên ngành Quản lý đất đai và các ngành gần khác (Quản lý tài nguyên và môi trường; Khoa học đất; Kỹ thuật trắc địa bản đồ; Bản đồ, viễn thám và GIS; Nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Môi trường Đất và nước;...) tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế, đủ điều kiện để học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4,0 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 147 tín chỉ (kể cả GDQP và GDTC)

STT	KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	
		BẮT BUỘC	TỰ CHỌN
1	Giáo dục đại cương	46	2
2	Giáo dục chuyên nghiệp		
2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành	40	
2.2	Kiến thức chuyên ngành (bao gồm Tốt nghiệp)	41	6
3	Tốt nghiệp	12	
	Tổng cộng	139	8

11/11/2021

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô).

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên, học sinh trường Đại học Tây Đô.

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- b) Tích lũy đủ số học phần quy định theo chương trình đào tạo;
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;
- d) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.
- e) Đạt chuẩn kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định nhà trường

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô).

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	40+8	35	5
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87	61	26
3	Thực tập tốt nghiệp, Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	12		12
Tổng cộng		147		

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000654	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2	
2	0301000664	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	3	
3	0301000666	Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	
4	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
5	0301000946	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	4	
6	0301000947	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	4	
7	0301000948	Tiếng Anh định hướng TOEIC 3	4	4	
8	0301000679	Tin học căn bản	2	2	
9	0301000680	Thực hành Tin học căn bản	2		2
10	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	
11	0301000669	Toán cao cấp	3	3	
12	0301000743	Kinh tế học đại cương	2	2	
13	0301000807	Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2	2	
14	0301000650	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	8	Trường bố trí	
TỔNG CỘNG			35+8	33	2

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
15	0301000952	Địa chất	2	2	
16	0301000954	Thổ nhưỡng	3	2	1
17	0301000955	Phì nhiều đất	3	2	1
18	0301000780	Luật đất đai	3	3	
19	0301000181	Hóa Phân tích	3	2	1
20	0301000957	Đánh giá đất	2	1	1
21	0301001395	Quản lý nhà nước về đất đai	2	2	
22	0301000961	Viễn thám 1	2	1	1
23	0301000962	Kỹ thuật bản đồ địa chính	3	1	2
24	0301000963	Hệ thống thông tin địa lý GIS	2	1	1
25	0301000964	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính	2	1	1
26	0301000978	Phương pháp nghiên cứu khoa học - QLDD	2	2	
27	0301000956	Thống kê đất đai	2	1	1
28	0301001352	Biến đổi khí hậu và thích ứng	2	2	
29	0301000980	Quản lý và đánh giá tác động môi trường	2	2	
30	0301001344	Thống kê ứng dụng	3	2	1
31	0301000959	Môi trường và Quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	2	
TỔNG CỘNG			40	29	11

8.2.2. Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Tên môn học	SỐ TC		
			Tổng	LT	TH
32	0301000965	Đo đạc địa chính	2	2	
33	0301000966	Thực tập đo đạc địa chính	2		2
34	0301001396	Thiết lập, lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính	2	2	
35	0301000968	Viễn thám ứng dụng trong địa chính	2	1	1
36	0301000967	Quản lý thông tin đất đai LIS/LIM	3	1	2
37	0301000970	Quy hoạch phát triển nông thôn và đô thị	3	2	1
38	0301000975	Kiểm kê và chỉnh lý biến động đất đai	2	1	1
39	0301000953	Autocad và Hệ thống định vị toàn cầu GPS	2	1	1
40	0301001040	Quy hoạch sử dụng đất	3	2	1
41	0301000976	Thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai	3	2	1
42	0301000973	Phân hạng và định giá đất	2	1	1
43	0301000994	TT chuyên ngành (Rèn nghề QLDD)	2		2
44	0301001510	TT thực tế ngành QLDD (TT giáo trình)	2		2
45	0301001661	Tin học ứng dụng (Hệ QTCS dữ liệu SQL Server)	3	3	
46	0301000986	Bạc màu và bảo vệ đất đai	2	2	
47	0301000987	Phương pháp PRA trong điều tra kiểm kê đất đai	2	2	
48	0301001505	Anh văn chuyên ngành QLDD	2	2	
49	0301000993	Môi trường và sự phát triển đô thị	2	2	
TỔNG CỘNG			41	26	15

8.2.3. Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Chọn	SỐ TC		
				Tổng	LT	TH
Kiến thức giáo dục đại cương						
50	0301001036	Giáo dục thể chất 1 – Bóng đá	1	1		1
	0301001035	Giáo dục thể chất 1 – Bóng chuyên		1		1
	0301001037	Giáo dục thể chất 1 – Cầu lông		1		1
51	0301001038	Giáo dục thể chất 2 – Bóng đá	1	1		1
	0301000660	Giáo dục thể chất 2 – Bóng chuyên		1		1
	0301001039	Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông		1		1
52	0301000661	Giáo dục thể chất 3 – Bóng đá	1	1		1
	0301001030	Giáo dục thể chất 3 – Bóng chuyên		1		1
	0301000662	Giáo dục thể chất 3 – Cầu lông		1		1
53	0301000603	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	2	2	
54	0301000643	Xã hội học đại cương		2	2	
55	0301000288	Logic học đại cương		2	2	

STT	Mã số	Tên môn học	Chọn	Số TC		
				Tổng	LT	TH
56	0301000549	Tiếng Việt thực hành		2	2	
TỔNG CỘNG			5	5	2	3
Kiến thức chuyên ngành						
57	0301000981	Quan hệ đất- cây trồng	6	2	2	
58	0301001410	Dinh dưỡng khoáng cây trồng		2	2	
59	0301000958	Hệ thống canh tác		2	2	
60	0301000983	Đánh giá số liệu phân tích đất- nước- cây trồng		2	2	
61	0301001351	Phong thủy ứng dụng		2	2	
62	0301000984	Sinh thái môi trường và sự biến đổi khí hậu		2	1	1
63	0301000985	Hệ sinh thái nông nghiệp		2	2	
64	0301000988	Hệ sinh thái đất ngập nước		2	2	
65	0301000989	Nông nghiệp sạch & bền vững		2	2	
68	0301000992	Quản lý dự án đầu tư		2	2	
TỔNG CỘNG			6	6		
Thực tập tốt nghiệp, Đồ án, khóa luận tốt nghiệp						
66	0301001506	Quản lý & phân tích thị trường bất động sản	12	2	2	
67	0301000990	Chiến lược phát triển bền vững tài nguyên đất đai		2	2	
68	0301000977	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin địa chính		2	1	1
69	0301001507	Tiểu luận tốt nghiệp – QLDD		8		8
70	0301001508	Khóa luận tốt nghiệp – QLDD		12		12
TỔNG CỘNG			12	12		

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

Học kỳ: 1

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	4		60	60	
2	Tin học căn bản	2	2		30	30	
3	Thực hành Tin học căn bản	2		2	30		60
4	Toán cao cấp	3	3		45	45	
5	Địa chất	2	2		30	30	
6	Giáo dục thể chất 1	1		1*	15		30
7	Pháp luật đại cương	2	2		30	30	
Tổng cộng		16	13	3	285	195	90

Học kỳ: 2

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	2		30	30	
2	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	4		60	60	
3	Kinh tế học đại cương	2	2		30	30	
4	Hóa Phân tích	3	2	1	45	30	30

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
5	Giáo dục thể chất 2	1		1*	30		30
6	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	8		8*	165		165
	Tổng cộng	20	10	1+9	180+ 195	150	30+1 95

Học kỳ: 3

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	3		45	45	
2	Tiếng Anh định hướng TOEIC 3	4	4		60	60	
3	Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2	2		30	30	
4	Thủ nhường	3	2	1	45	30	30
5	Luật đất đai	3	3		45	45	
6	Hệ thống thông tin địa lý – GIS	2	1	1	30	15	30
7	Giáo dục thể chất 3	1		1*	15		30
8	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	2		30		30
	Xã hội học đại cương		2				30
	Logic học đại cương		2				30
	Tiếng Việt thực hành		2				30
	Tổng cộng	20	17	3	345	255	90

Học kỳ: 4

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45	45	
2	Phi nhiều đất	3	2	1	45	30	30
3	Môi trường và Quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	2		30	30	
4	Quản lý nhà nước về đất đai	2	2		30	30	
5	Viễn thám 1	2	1	1	30	15	30
6	Kỹ thuật bản đồ địa chính	3	1	2	45	15	60
7	Thiết lập, lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính	2	2		30	30	
8	Tin học ứng dụng (Hệ QTCS dữ liệu SQL Server)	3	3		45	45	
	Tổng cộng	20	16	4	360	240	120

Học kỳ: 5

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	30	
2	Đánh giá đất đai	2	1	1	30	15	30

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
3	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính	2	1	1	30	15	30
4	Thống kê đất đai	2	1	1	30	15	30
5	Thống kê ứng dụng	3	2	1	45	30	30
6	Biến đổi khí hậu và thích ứng	2	2		30	30	
7	Bạc màu và bảo vệ đất đai	2	2		30	30	
8	Viễn thám ứng dụng trong địa chính	2	1	1	30	15	30
9	Autocad và Hệ thống định vị toàn cầu GPS	2	1	1	30	15	30
	Tổng cộng	19	12	7	390	180	210

Học kỳ: 6

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai	3	2	1	45	30	30
2	Môi trường và sự phát triển đô thị	2	2		30	30	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		30	30	
4	Quản lý và đánh giá tác động môi trường	2	2		30	30	
5	Đo đạc địa chính	2	2		30	30	
6	Thực tập đo đạc địa chính	2		2	30		60
7	Quản lý thông tin đất đai LIS/LIM	3	1	2	45	15	60
8	Kiểm kê và chỉnh lý biến động đất đai	2	1	1	30	15	30
9	Anh văn chuyên ngành QLĐĐ	2	2		30	30	
	Tổng cộng	20	14	6	390	210	180

Học kỳ: 7

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Quy hoạch sử dụng đất	3	2	1	45	30	30
2	Phân hạng và định giá đất	2	1	1	30	15	30
3	Quy hoạch phát triển nông thôn và đô thị	3	2	1	45	30	30
4	Phương pháp PRA trong điều tra kiểm kê đất đai	2	1	1	30	15	30
5	TT chuyên ngành (Rèn nghề QLĐĐ)	2		2	30		60
6	TT thực tế ngành QLĐĐ (TT giáo trình)	2		2	30		60
7 8 9	Quan hệ đất- cây trồng	6	2		30	30	
	Dinh dưỡng khoáng cây trồng		2		30	30	
	Hệ thống canh tác		2		30	30	
	Đánh giá số liệu phân tích đất- nước- cây trồng		2		30	30	
	Phong thủy ứng dụng		2		30	30	
	Sinh thái môi trường và sự biến đổi khí hậu		2		30	30	
	Hệ sinh thái nông nghiệp		2		30	30	
	Hệ sinh thái đất ngập nước		2		30	30	
	Nông nghiệp sạch & bền vững		2		30	30	
	Quản lý dự án đầu tư		2		30	30	
	Tổng cộng	20	12	8	420	180	240

Học kỳ: 8

Loại hình 1: Sinh viên đủ điều kiện làm Khóa luận tốt nghiệp

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Khóa luận tốt nghiệp	12		12	180		360
	Tổng cộng	12	0	12	180	0	360

Loại hình 2: Sinh viên thực hiện tiểu luận tốt nghiệp và chọn 04 tín chỉ học thay thế

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1 2	Quản lý & phân tích thị trường bất động sản	12	2		60	30	
	Chiến lược phát triển bền vững tài nguyên đất đai		2			30	
	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin địa chính		1	1		15	30
3	Tiểu luận tốt nghiệp			8	120	240	
	Tổng cộng	12			180		

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết) và 30 tiết đối với học phần thực tập, thực hành

Số tiết của các học phần là bội số của 15. Một tiết giảng là 50 phút.

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài các học phần bắt buộc, Trường đã thiết kế các học phần còn lại phù hợp với chuyên ngành đào tạo và chuẩn đầu ra.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Long Luận